CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /202.../NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 202...*

DỰ THẢO
lần 03

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là hành vi vi phạm pháp luật có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện mà không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự và được quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đầu tư (bao gồm: đầu tư công, đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP);

b) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đấu thầu;

c) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp;

d) Vi phạm quy định trong lĩnh vực quy hoạch.

3. Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực kế hoạch và đầu tư không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) và các chủ thể kinh tế khác có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

b) Người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp;

b) Tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

c) Tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đơn vị phụ thuộc;

d) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Các tổ chức khác có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính gồm:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại các điều từ Chương II đến Chương V Nghị định này.

Điều 4. Mức phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này được quy định như sau:

a) Trong lĩnh vực đầu tư là 300.000.000 đồng;

b) Trong lĩnh vực đấu thầu là 300.000.000 đồng;

c) Trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000 đồng;

d) Trong lĩnh vực quy hoạch là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với tổ chức (trừ mức phạt đối với hộ kinh doanh là mức phạt áp dụng đối với cá nhân). Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 (một phần hai) mức phạt tiền đối với tổ chức.

Điều 5. Thời hiệu và thời điểm xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, đăng ký doanh nghiệp là 01 năm; đối với lĩnh vực quy hoạch là 02 năm.

2. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm tại Chương II Nghị định này được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm về nghĩa vụ đăng tải, cập nhật, công bố thông tin, báo cáo, thông báo hoặc gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày đăng tải, công bố thông tin, ngày nộp báo cáo, ngày ra thông báo hoặc gửi văn bản theo quy định.

b) Đối với hành vi cung cấp thông tin hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thông tin được đính chính hoặc báo cáo được bổ sung đầy đủ.

c) Đối với hành vi hành vi kê khai khống vốn điều lệ, kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các loại giấy tờ pháp lý khác được quy định tại Nghị định này thì thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ngày phát hiện hồ sơ đã kê khai khống vốn điều lệ hoặc hồ sơ kê khai có nội dung không trung thực, không chính xác.

d) Đối với hành vi không thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý khác được quy định tại Nghị định này; thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; thủ tục ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước

ngoài; thủ tục giải thể doanh nghiệp hoặc các thủ tục hành chính khác được quy định tại Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày nộp hồ sơ điều chỉnh, hồ sơ đề nghị ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp.

4. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là ngày thực hiện đúng các quy định pháp luật (trừ các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều này). Trường hợp không xác định được ngày thực hiện theo đúng các quy định pháp luật thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là ngày phát hiện hành vi vi phạm.

5. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư được quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành và các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ việc để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 6. Vi phạm về lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ trình tự lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi không phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi không phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Biên pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi cho phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 7. Vi phạm về chế độ thông tin, báo cáo trong hoạt động đầu tư công

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến chương trình, dự án không đầy đủ, không chính xác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi báo cáo hoặc bổ sung đầy đủ, chính xác tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp thông tin, tài liệu hoặc bổ sung đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm về thiết kế chương trình, dự án đầu tư công

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế chương trình, dự án không theo đúng tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, định mức và giải pháp kỹ thuật không bảo đảm chất lượng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc điều chỉnh thiết kế theo đúng tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, định mức và giải pháp kỹ thuật bảo đảm chất lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vi phạm về đánh giá chương trình, dự án và đánh giá tổng thể đầu tư

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Lập báo cáo đánh giá chương trình, dự án không đúng thời hạn, không trung thực, không khách quan.

2. Không đánh giá tổng thể đầu tư; không tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá giai đoạn, đánh giá kết thúc; đánh giá tác động hoặc đánh giá đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 10. Vi phạm về báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ theo quy định;

b) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không trung thực, không chính xác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu trong trường hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm về sử dụng vốn đầu tư công

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn đầu tư công vượt tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn đầu tư công không đúng mục đích, không đúng đối tượng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả lại số vốn đã sử dụng vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm về chế độ báo cáo và cung cấp thông tin đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo tình hình thực hiện, kết thúc chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác về chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp thông tin, tài liệu chính xác về chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM

Điều 13. Vi phạm về chế độ báo cáo đối với chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 triệu đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam gửi cơ quan chủ quản theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn quy định việc kết thúc khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam gửi cơ quan chủ quản theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Buộc thực hiện báo cáo kết thúc khoản viện trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm về quản lý, thực hiện chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

b) Không triển khai khoản viện trợ khi đã quá thời hạn cho phép phải triển khai theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam không đúng mục tiêu, nội dung ghi tại quyết định phê duyệt khoản viện trợ và văn kiện dự án đã được phê duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng theo mục tiêu, nội dung ghi tại quyết định phê duyệt khoản viện trợ và văn kiện dự án đã được phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 15. Vi phạm về chế độ thông tin, báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập báo cáo hoạt động đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định;

c) Báo cáo không trung thực, không chính xác về hoạt động đầu tư.

d) Không cập nhật hoặc cập nhật thông tin không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn quy định lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC;

b) Không gửi thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư;

c) Không gửi thông báo hoặc quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động dự án đầu tư đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu vào báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, báo cáo hoạt động đầu tư đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc cập nhật thông tin lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Buộc gửi thông báo hoặc quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm về điều kiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế không đáp ứng các điều kiện theo quy định.

b) Kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi chưa đủ điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư không đáp ứng các điều kiện theo quy định;

b) Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư năm 2020 nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối hành vi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc tạm dừng việc chuyển nhượng dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Buộc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề không đáp ứng điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh và nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do đầu tư kinh doanh ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 17. Vi phạm về việc cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (hợp đồng BCC), chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nhưng không đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt Văn phòng điều hành.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư;

b) Lập hồ sơ dự án đầu tư không hợp pháp, không trung thực, không chính xác để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư;

c) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Không thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư đối với các trường hợp pháp luật quy định phải điều chỉnh;

đ) Không thực hiện nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký thành lập Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

đ) Buộc nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 18. Vi phạm về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không chính xác, không trung thực các thông tin cần thiết để được hưởng ưu đãi đầu tư.

Trường hợp vi phạm để hưởng ưu đãi đầu tư về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách thì bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và pháp luật có liên quan.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do được hưởng ưu đãi đầu tư không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Vi phạm về thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện thủ tục bảo đảm thực hiện dự án đầu tư không đúng thời gian quy định;

b) Tăng vốn đầu tư của dự án mà không nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện ký quỹ hoặc không có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật quy định khác;

b) Kê khai, lập hồ sơ không hợp pháp, không trung thực, không chính xác để được giảm chi phí bảo đảm thực hiện dự án.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngừng hoạt động của dự án đầu tư với tổng thời gian quá 12 tháng (trừ trường hợp pháp luật quy định khác);

b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư mà không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Đầu tư;

c) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư theo quy định;

d) Không thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định đối với dự án đầu tư có sử dụng đất trong thời hạn tối thiểu 6 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện theo đúng nội dung tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Thực hiện dự án trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư;

c) Không ngừng hoạt động sau khi cấp có thẩm quyền quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp bổ sung mức bảo đảm thực hiện dự án theo đúng quy định pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do việc kê khai lập hồ sơ không hợp pháp, không trung thực, không chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

đ) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động của dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

e) Buộc ngừng hoạt động của dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 20. Vi phạm chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo về hiệu quả sinh thái trong hoạt động sản xuất kinh doanh không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập báo cáo về tình hình hoạt động khu công nghiệp sinh thái không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập báo cáo về hiệu quả sinh thái trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định;

b) Không lập báo cáo về tình hình hoạt động khu công nghiệp sinh thái theo quy định;

c) Không lập báo cáo kết quả sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch và giám sát phát thải của khu công nghiệp theo quy định khi thực hiện dự án đầu tu xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

d) Không lập, công bố hoặc đăng tải báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng xung quanh trên website của doanh nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu vào báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập báo cáo về hiệu quả sinh thái trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc lập báo cáo về tình hình hoạt động khu công nghiệp sinh thái đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc lập báo cáo kết quả sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch và giám sát phát thải của khu công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Buộc lập, công bố hoặc đăng tải báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng xung quanh trên website của doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KINH DOANH TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 21. Vi phạm chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung, không có tài liệu kèm theo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định;

c) Không cập nhật hoặc cập nhật thông tin không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn quy định lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung nội dung còn thiếu vào báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung nội dung, tài liệu kèm theo vào báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư, báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc cập nhật thông tin hoặc cập nhật bổ sung đầy đủ, chính xác thông tin lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 22. Vi phạm về thủ tục đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư các nội dung thay đổi khi đã quá thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hồ sơ không hợp pháp, không trung thực, không chính xác để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh hoặc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Nhà đầu tư Việt Nam dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của mình tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định;

c) Nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam trong trường hợp nhà đầu tư Việt Nam dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khác ở nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư đó;

b) Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định;

c) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp pháp luật quy định phải điều chỉnh;

d) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Đầu tư.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư ra nước ngoài các ngành, nghề bị cấm đầu tư ra nước ngoài.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cập nhật các nội dung thay đổi của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

d) Buộc thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 này;

đ) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Buộc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài và nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do đầu tư ra nước ngoài ngành, nghề cấm đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 23. Vi phạm về hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung về hoạt động đầu tư ra nước ngoài được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

b) Không thực hiện đúng quy định về chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về Việt Nam theo quy định. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

c) Không thực hiện đúng quy định về chuyển vốn, tài sản hợp pháp và toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư về Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động đầu tư ở

nước ngoài. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác từ việc đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam hoặc buộc thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc chuyển vốn, tài sản hợp pháp và toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư về Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm về hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đúng thời hạn quy định trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư không đúng thời hạn quy định sau khi hoàn thành hoạt động xúc tiến đầu tư.

c) Không cập nhật thông báo và báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi văn bản thông báo trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo quy định;

b) Không gửi báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi hoàn thành hoạt động xúc tiến đầu tư theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cập nhật thông báo và báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Buộc thông báo và báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP), HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 25. Vi phạm về chế độ thông tin, báo cáo trong hoạt động đầu tư PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến dự án PPP không đầy đủ, không chính xác;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

c) Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án PPP không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

d) Không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án PPP định kỳ theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác liên quan đến dự án PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo hoặc bổ sung nội dung đầy đủ, chính xác tình hình hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu trong trường hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 26. Vi phạm trong đăng tải thông tin về dự án PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chậm đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trên trang thông tin điện tử (nếu có) theo quy định;

b) Đăng tải thông tin về dự án PPP không đầy đủ nội dung hoặc không đúng nội dung được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đăng tải các thông tin về dự án PPP.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng tải thông tin về dự án PPP đầy đủ, đúng nội dung được duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng tải các thông tin về dự án PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Vi phạm về Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ trình tự, thủ tục lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Vi phạm về lựa chọn nhà đầu tư dự án PPP

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu có nội dung không đúng quy định của pháp luật về PPP.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nêu các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra cạnh tranh không bình đẳng;

b) Không đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư không đúng tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt trong hồ sơ mời thầu nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư nhưng không làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đúng tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dẫn đến thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư dẫn đến làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư.

Điều 29. Vi phạm về hợp đồng dự án, doanh nghiệp dự án PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau

a) Lập hợp đồng dự án PPP có nội dung không đầy đủ theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP không đúng quy định của pháp luật;

c) Điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP vượt quá thời gian quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, có mục đích duy nhất là để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP;

b) Phát hành trái phiếu doanh nghiệp không đúng quy định của pháp luật;

c) Chưa hoàn thành công tác thu xếp tài chính trong thời hạn quy định kể từ ngày ký kết hợp đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiến hành điều chỉnh lại thời hạn thực hiện hợp đồng dự án PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc hoàn thành công tác thu xếp tài chính theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 30. Vi phạm về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực PPP

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác các thông tin cần thiết để được hưởng ưu đãi đầu tư. Trường hợp vi phạm để hưởng ưu đãi đầu tư về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách thì bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và pháp luật có liên quan.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do được hưởng ưu đãi đầu tư không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm về thực hiện dự án PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển giao công trình dự án không đáp ứng điều kiện và thủ tục theo quy định;

b) Chậm thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Triển khai thi công khi chưa ký hợp đồng;

b) Cho phép thu phí khi chưa xác nhận hoàn thành công trình.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ban hành quy định về lựa chọn nhà đầu tư để áp dụng thống nhất đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình trong trường hợp chưa quyết toán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do việc thu phí khi chưa xác nhận hoàn thành công trình đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ THẦU, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 32. Vi phạm về kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu khi có chủ trương của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu; lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu không đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không tuân thủ trình tự lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối một trong các hành vi sau:

a) Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Phân chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu không đáp ứng yêu cầu về tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, tính đồng bộ của dự án, dự toán mua sắm dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc để tránh áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng.

d) Không áp dụng đấu thầu qua mạng đối với các gói thầu đủ điều kiện tổ chức đấu thầu qua mạng theo lộ trình quy định.

Điều 33. Vi phạm về hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

2. Phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

3. Sau thời điểm mở thầu, không có thông tin hoặc thông tin không chính xác về địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Điều 34. Vi phạm về tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc mở thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không thực hiện việc đóng thầu theo thời gian quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu hoặc thời gian đã được gia hạn.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh chưa được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không tiếp nhận hoặc tiếp nhận, quản lý hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu không đúng quy định pháp luật về đấu thầu đối với các gói thầu không áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng;

c) Không thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu khi việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT không đáp ứng thời gian quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sau thời điểm mở thầu, không có đầy đủ thông tin (thiết kế, bản vẽ và các tài liệu khác) hoặc thông tin không rõ ràng trong hồ sơ mời thầu, E-HSMT gây khó khăn cho nhà thầu trong việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, E-HSDT;

b) Không thực hiện sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT trong trường hợp nội dung làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT trái với nội dung của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT được phát hành.

Điều 35. Vi phạm về đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT, thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Không thực hiện yêu cầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT trong trường hợp phải gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Yêu cầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT sau thời điểm hết hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

e) Không gửi hoặc gửi nhưng không đầy đủ đến tất cả nhà thầu tham dự thầu thông báo về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong thông báo không nêu lý do nhà thầu không đáp ứng theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dẫn đến làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT dẫn đến làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Đánh giá các nội dung của E-HSDST, E-HSDT theo file yêu cầu khác ngoài các nội dung tại bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong E-HSMST, E-HSMT đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn;

d) Đánh giá các nội dung của E-HSQT, E-HSDT theo file yêu cầu khác ngoài các nội dung tại bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong E-HSMQT, E-HSMT đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.

Điều 36. Vi phạm về đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng và ký hợp đồng

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Không tiến hành đối chiếu tài liệu đối với các gói thầu lựa chọn nhà thầu qua mạng;

2. Thực hiện thương thảo hợp đồng đối với gói thầu hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ; vi phạm nguyên tắc thương thảo hợp đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

3. Ký hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng.

Điều 37. Vi phạm về đăng tải thông tin trong đấu thầu

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối một trong số các hành vi sau:

a) Không đăng tải hoặc không tuân thủ quy định về thời hạn trong việc đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Thực hiện đăng tải các thông tin về đấu thầu không đúng trách nhiệm đăng tải theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng tải thông tin đầy đủ, chính xác đối với hành vi không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu quy định tại điểm a khoản 1 điều này.

Điều 38. Vi phạm các điều cấm trong đấu thầu

Phạt tiền đối với một trong các hành vi sau mà không phải là tội phạm theo quy định tại Điều 222 Bộ luật Hình sự:

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 Luật Đấu thầu;

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3; khoản 5; điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản 6; khoản 8 và khoản 9 Điều 16 Luật Đấu thầu;

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu.

Điều 39. Vi phạm khác về đấu thầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ quy định về thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định nhưng không có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu hoặc sử dụng chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đã hết hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật Đấu thầu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện hoạt động đấu thầu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 40. Vi phạm về hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư không phù hợp quy định về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư, ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ.

Điều 41. Vi phạm về tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư không đúng tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư nhưng không làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư;

c) Không tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi phê duyệt;

d) Không tổ chức thẩm định danh sách ngắn, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư không đúng tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dẫn đến thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư dẫn đến làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư.

Chương IV
VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 42. Vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đăng ký địa điểm kinh doanh, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy chứng nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Điều 43. Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Cảnh cáo đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 11 ngày đến 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 90 ngày.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp chưa đăng ký thay đổi theo quy định;

b) Buộc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 44. Vi phạm về thành lập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo số lượng thành viên, cổ đông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp tại tổ chức kinh tế khác không đúng hình thức theo quy định của pháp luật;

b) Không có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp nhưng vẫn thực hiện.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi hoặc đăng ký thay đổi không đúng thời hạn quy định trong trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn điều lệ như đã cam kết kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ;

b) Cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký;

b) Tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thay đổi thành viên góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 45. Vi phạm về kê khai vốn điều lệ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kê khai khống vốn điều lệ có giá trị dưới 10 tỷ đồng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi kê khai khống vốn điều lệ có giá trị từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi kê khai khống vốn điều lệ có giá trị từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kê khai khống vốn điều lệ có giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi kê khai khống vốn điều lệ có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng với số vốn thực góp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 46. Vi phạm về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Báo cáo không đầy đủ nội dung, không chính xác theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không còn hiệu lực.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi có yêu cầu tạm ngừng của cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong trường hợp không báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung nội dung đầy đủ, chính xác vào báo cáo gửi cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp hoặc buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 47. Vi phạm về thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

1. Cảnh cáo đối với hành vi vi phạm thời hạn thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp từ 01 ngày đến 10 ngày.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp từ 11 ngày đến 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp từ 31 ngày đến 90 ngày.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp từ 91 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp chưa thông báo thay đổi theo quy định;

b) Buộc gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 48. Vi phạm các nghĩa vụ thông báo khác

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế về việc cho thuê doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;

b) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính khi có thay đổi thông tin về người đại

diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, công ty;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh về thời điểm và thời hạn tạm dừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh;

d) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi có trụ sở chính của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết khi có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là tổ chức nước ngoài và họ, tên, quốc tịch, số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài;

đ) Không gửi văn bản hoặc gửi văn bản không đúng thời hạn quy định đến cơ quan đăng ký kinh doanh về việc đăng ký chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi;

e) Không gửi văn bản hoặc gửi văn bản không đúng thời hạn theo quy định đến cơ quan đăng ký kinh doanh về việc đăng ký chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi;

g) Không gửi văn bản hoặc gửi văn bản không đúng thời hạn quy định đến cơ quan đăng ký kinh doanh về việc đăng ký chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày công ty chỉ còn lại một cổ đông hoặc hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thông báo về việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế trong trường hợp không thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thông báo hoặc gửi văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 1 Điều này.

Điều 49. Vi phạm về người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam;

b) Không ủy quyền bằng văn bản cho người khác làm đại diện hoặc ủy quyền bằng văn bản đã hết hạn nhưng không gia hạn khi người đại diện theo pháp luật duy nhất của doanh nghiệp xuất cảnh khỏi Việt Nam;

c) Người đại diện theo ủy quyền không đủ tiêu chuẩn theo quy định;

d) Không cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp chỉ còn một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện

các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

đ) Ủy quyền vượt quá số lượng người được ủy quyền tối đa theo quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký người đang cư trú tại Việt Nam làm người đại diện của doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc ủy quyền cho người khác làm đại diện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thay đổi người đại diện đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc cử người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 50. Vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bầu người không được quyền quản lý doanh nghiệp giữ các chức danh quản lý doanh nghiệp;

b) Bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc).

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên công ty;

b) Không lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông phát hành cổ phiếu;

c) Không gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, không viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Không lưu giữ các tài liệu tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ công ty.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc miễn nhiệm chức danh quản lý của người không được quyền quản lý doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc miễn nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) đối với người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên công ty theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Buộc gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

e) Buộc lưu giữu các tài liệu tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 51. Vi phạm về Ban kiểm soát

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức Ban kiểm soát không đúng hoặc không đầy đủ thành phần theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thành lập Ban kiểm soát đối với trường hợp phải thành lập Ban kiểm soát;

b) Bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức lại Ban kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thành lập Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc miễn nhiệm Trưởng ban Kiểm soát, Kiểm soát viên không đủ tiêu chuẩn và điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 52. Vi phạm về thành lập, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định thông báo lập địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt địa điểm kinh doanh kể từ ngày doanh nghiệp có quyết định lập địa điểm kinh doanh.

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh ở địa điểm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp (trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp) hoặc chi

nhánh (trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh) thực hiện hoạt động kinh doanh. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;

b) Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nhưng không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Chuyển trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đã đăng ký nhưng không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh nơi chi nhánh, văn phòng đại diện chuyển đến.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi không gửi thông báo và hành vi không thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 53. Vi phạm về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác hoặc công ty kết nạp thêm thành viên mới nhưng không tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp tương ứng theo quy định.

2. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật hoặc thành viên công ty là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong trường hợp chủ sở hữu công ty qua đời nhưng không tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp tương ứng theo quy định.

3. Người nhận chuyển nhượng phần vốn góp trở thành chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc thành viên công ty trong trường hợp chủ sở hữu cũ là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản nhưng không tổ chức theo loại hình doanh nghiệp tương ứng theo quy định.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác nhưng không tổ chức quản lý theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần.

Điều 54. Vi phạm về công ty hợp danh

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty;

b) Thành viên hợp danh đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác (trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại);

c) Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn không nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bổ sung đủ thành viên hợp danh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 55. Vi phạm về doanh nghiệp tư nhân

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần;

b) Không ghi chép đầy đủ việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư; toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào sổ kế toán;

c) Không đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trước khi giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký;

d) Thành lập nhiều doanh nghiệp tư nhân hoặc đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh;

đ) Mua doanh nghiệp tư nhân nhưng không đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 56. Vi phạm về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn Nghị quyết, Quyết định chia, tách công ty đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết;

b) Không đăng ký thay đổi vốn điều lệ, số lượng thành viên, cổ đông tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên, cổ đông giảm xuống (nếu có) đối với doanh nghiệp bị chia, tách hoặc không đăng ký doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp được hình thành sau khi chia, tách;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn Hợp đồng hợp nhất đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn Hợp đồng sáp nhập đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết;

đ) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập đặt trụ sở chính để thực hiện chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập doanh nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải gửi Nghị quyết, Quyết định chia, tách công ty cho tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động trong trường hợp không gửi Nghị quyết, Quyết định, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc doanh nghiệp bị chia, tách đăng ký thay đổi vốn điều lệ, số lượng thành viên, cổ đông tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên, cổ đông giảm xuống (nếu có) hoặc đăng ký doanh nghiệp được tách đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi Hợp đồng hợp nhất cho các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong trường hợp không gửi Hợp đồng hợp nhất, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc gửi Hợp đồng sáp nhập cho các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong trường hợp không gửi Hợp đồng sáp nhập, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Buộc gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập đặt trụ sở chính trong trường hợp không gửi thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 57. Vi phạm về giải thể doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp của doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục giải thể khi kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Không thực hiện thủ tục giải thể khi công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

c) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trước khi nộp hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp có một trong các hành vi bị nghiêm cấm kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp của doanh nghiệp trong trường hợp không gửi các văn bản trên đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 58. Vi phạm đối với doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ.

2. Cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.

3. Cùng góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác hoặc thành lập doanh nghiệp mới (đối với các công ty con có cùng một công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước).

Điều 59. Vi phạm đối với doanh nghiệp xã hội

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký;

b) Sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ được huy động;

c) Không gửi cam kết, thông báo hoặc gửi cam kết, thông báo không đúng thời hạn tới cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính khi có sự thay đổi nội dung, chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường;

d) Không thực hiện duy trì mục tiêu hoạt động và điều kiện theo quy định trong quá trình hoạt động.

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định cho cơ quan quản lý viện trợ, tài trợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính về việc tiếp nhận tài trợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung đủ vốn để tái đầu tư thực hiện mục tiêu đã đăng ký đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả các khoản tài trợ được sử dụng không đúng mục đích đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi cam kết, thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định trong trường hợp không gửi cam kết, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc thực hiện mục tiêu hoạt động và điều kiện theo quy định trong quá trình hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Buộc gửi thông báo cho cơ quan quản lý viện trợ, tài trợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 60. Vi phạm về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng thời hạn các quy định về công bố thông tin theo quy định;

b) Có nhiều hơn một (01) người đại diện theo pháp luật nhưng không thông báo với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước hoặc không công khai trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

c) Thực hiện công bố thông tin qua người được ủy quyền công bố thông tin nhưng không gửi thông báo ủy quyền tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Tạm hoãn công bố thông tin nhưng không báo cáo lý do của việc tạm hoãn hoặc không gửi thông báo đề nghị tạm hoãn công bố thông tin cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước;

đ) Không niêm yết công khai quyết định giải thể tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp;

e) Không đăng tải quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định;

g) Không thông báo về ngày doanh nghiệp chấm dứt hoạt động và thời gian yêu cầu các chủ nợ đến đối chiếu nợ.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập trang thông tin điện tử của doanh nghiệp theo quy định;

b) Không xây dựng Quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định;

c) Không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp các thông tin công bố định kỳ và bất thường theo quy định;

d) Không duy trì báo cáo công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp trong thời gian quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện công bố thông tin trong trường hợp không công bố hoặc bổ sung, sửa đổi nội dung thông tin đã công bố đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc báo cáo, thông báo thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;

c) Buộc lập trang thông tin điện tử của doanh nghiệp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc xây dựng Quy chế công bố thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Buộc công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 61. Vi phạm về đăng ký hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cá nhân, các thành viên hộ gia đình đăng ký kinh doanh nhiều hơn một hộ kinh doanh;

b) Không được quyền thành lập hộ kinh doanh nhưng vẫn thành lập hộ kinh doanh;

c) Không đăng ký thành lập hộ kinh doanh trong những trường hợp phải đăng ký theo quy định;

d) Không đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi;

đ) Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh không còn hiệu lực.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hoặc hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;

b) Tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi có yêu cầu tạm ngừng của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký thành lập hộ kinh doanh theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong trường hợp chưa đăng ký đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 62. Vi phạm về chế độ thông tin báo cáo của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo tình hình kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

b) Thay đổi chủ hộ kinh doanh nhưng không gửi hồ sơ thông báo thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký;

c) Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo nhưng không gửi thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã đăng ký;

d) Chuyển địa điểm kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

đ) Chấm dứt hoạt động kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không thông báo hoặc không nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

e) Thay đổi ngành, nghề kinh doanh nhưng không gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở chính;

g) Hoạt động kinh doanh tại nhiều địa điểm nhưng không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh theo yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 1 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 63. Vi phạm về đăng ký, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nộp không đúng thời hạn quy định hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện

b) Đăng ký không đúng thời hạn quy định từ khi có thay đổi một trong các nội dung: tên; địa chỉ trụ sở chính; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật; ngành, nghề kinh doanh, thông tin đăng ký thuế; thông tin thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là

tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực pháp luật theo quy định;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn hồ sơ đăng ký giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ và hoàn thành nghĩa vụ thuế;

đ) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định thông báo địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt địa điểm kinh doanh kể từ ngày có quyết định địa điểm kinh doanh;

e) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

g) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện sau khi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục đăng ký hoặc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định;

b) Kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký hoặc hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diệm, địa điểm kinh doanh.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi hồ sơ đăng ký giải thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi thông báo địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

d) Buộc gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

đ) Buộc gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;

e) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký hoặc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 64. Vi phạm về hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức Đại hội thành viên thường niên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

b) Không lập sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc sổ đăng ký thành viên không đầy đủ nội dung theo quy định;

c) Không thực hiện công bố thông tin cho thành viên theo quy định tại Điều 14 của Luật Hợp tác xã và công bố thông tin theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Không lưu giữ các tài liệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định;

đ) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trụ sở;

e) Tổng số thành viên chính thức là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ trên 35% tổng số thành viên chính thức của hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiếp tục hoạt động trong thời gian hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thông báo tạm ngừng hoạt động. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;

b) Kinh doanh ngành, nghề có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp tục hoạt động khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

d) Tiếp tục kinh doanh khi đã có yêu cầu tạm ngừng kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo Quyết định của Tòa án về đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực;

đ) Đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất nhưng không thông qua đại hội thành viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập sổ đăng ký thành viên theo quy định hoặc bổ sung nội dung còn thiếu vào sổ đăng ký thành viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc công bố thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc lưu giữ các tài liệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Buộc điều chỉnh cơ cấu thành viên chính thức là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các nhân là nhà đầu tư nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

đ) Buộc chấm dứt hoạt động kinh doanh ngành, nghề không đáp ứng điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

e) Buộc chấm dứt hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 65. Vi phạm về góp vốn vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ số vốn đã đăng ký theo quy định của Điều lệ hoặc thời hạn góp đủ vốn vượt quá 06 tháng kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký;

b) Không cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên;

c) Sử dụng các nguồn vốn thuộc quỹ chung không chia và tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp;

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau.

a) Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi chưa được Đại hội thành viên quyết định, thông qua;

b) Cho phép một thành viên chính thức góp vốn lớn hơn 30% vốn điều lệ của hợp tác xã hoặc lớn hơn 40% vốn điều lệ của liên hiệp hợp tác xã.

c) Tổng phần vốn góp của tất cả các thành viên liên kết góp vốn lớn hơn 30% vốn điều lệ của hợp tác xã hoặc lớn hơn 40% vốn điều lệ của liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổng phần vốn góp của tất cả thành viên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài lớn hơn 30% vốn điều lệ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gian lận trong việc định giá tài sản vốn góp.

Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký trong trường hợp không huy động đủ số vốn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc hoàn trả các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc điều chỉnh lại tỷ lệ vốn góp phù hợp với quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 66. Vi phạm về chia, tách, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi Nghị quyết chia, tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho các chủ nợ, không thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết;

b) Không gửi hợp đồng sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho các chủ nợ, không thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện một trong các hành vi bị nghiêm cấm kể từ khi có nghị quyết giải thể, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định giải thể của Tòa án.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 67. Vi phạm về hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhanh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh không phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh không mang tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hợp tác xã hoặc không được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc viết hoặc gắn tên tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh cho phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc điều chỉnh tên của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc chấm dứt việc sử dụng trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 68. Vi phạm quy định về đăng ký tổ hợp tác

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không đúng thời hạn quy định việc thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện theo quy định;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác kèm theo phương án giải quyết nợ (nếu có) đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở kể từ ngày thông qua việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở kể từ ngày thanh toán hết các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác;

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký, đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo quy định;

b) Kê khai không trung thực, không chính xác hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

c) Trụ sở chính không thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc không được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác kèm theo phương án giải quyết nợ (nếu có) đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Buộc đăng ký hoặc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác đổi với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

đ) Buộc chấm dứt việc sử dụng trụ sở chính của tổ hợp tác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Chương V
VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 69. Vi phạm về quy hoạch

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về hoạt động quy hoạch.

b) Can thiệp bất hợp pháp, cản trở hoạt động quy hoạch.

2. Phạt từ từ 70.000.000 đồng đến 100.000.0000 đồng đối với hành vi lập quy hoạch không phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan.

Chương VI
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 70. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Chánh thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 71. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 150.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 72. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thuế

1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 300.000.000 đồng đối hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 73. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; đến 300.000.000 đồng đối hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 74. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Những người có thẩm quyền của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 70 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 71 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 16; Điều 18; khoản 1 Điều 23; Điều 30; Điều 42; khoản 4 Điều 44; điểm a khoản 2 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 48; điểm a khoản 2 Điều 52; Điều 55; Điều 61; Điều 63; điểm c khoản 2 Điều 64; khoản 3 Điều 65 và Điều 67 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 72 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của cơ quan Quản lý thị trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 4 Điều 19; Điều 42; Điều 43; khoản 4 Điều 44; Điều 46; Điều 47; Điều 48; điểm c khoản 2 Điều 50; Điều 52; điểm d và đ khoản 1 Điều 55; điểm d khoản 1 Điều 59; Điều 61; Điều 62; Điều 63; điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 64 và Điều 67 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 73 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

Điều 75. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 của Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức, thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 lần thẩm quyền phạt tiền tổ chức.

Điều 76. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 của Nghị định này.

2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phát hiện vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này.

3. Công chức thuộc cơ quan thanh tra Kế hoạch và Đầu tư đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phát hiện vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này.

4. Công chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phát hiện vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 77. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20... và thay thế Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 78. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư đã kết thúc nhưng chưa lập biên bản vi phạm hành chính thì xử phạt theo quy định của Nghị định có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.

Điều 79. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam;
- Các Hiệp hội: Nhà thầu xây dựng VN; Doanh nghiệp nhỏ và vừa VN; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại VN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính